

Số: 108/QĐ-THTA

Đông Triều, ngày 19 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi các khoản thu dịch vụ phục vụ học sinh năm học 2020-2021 của trường Tiểu học Thủy An

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu chi các khoản thu dịch vụ phục vụ học sinh năm học 2020-2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Xét đề nghị của tổ Văn phòng;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi các khoản thu dịch vụ phục vụ học sinh năm học 2020-2021 của trường Tiểu học Thủy An (theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Hạnh

Đơn vị: Trường Tiểu học Thủy An

Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

QUYẾT TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số:108/QĐ-THTA ngày 19/6/2021 của trường Tiểu học Thủy An)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Kỳ 1 năm học 2020-2021		Kỳ 2 năm học 2020-2021		Tổng cả năm học 2020-2021	
		Thu	Chi	Thu	Chi	Thu	Chi
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Các khoản thu dịch vụ	512.610.080	496.930.080	220.045.000	235.725.000	732.655.080	732.655.080
1	Tiền tin học	57.960.000	57.960.000	34.300.000	34.300.000	92.260.000	92.260.000
2	Tiền nước uống	16.280.000	600.000	12.150.000	27.830.000	28.430.000	28.430.000
3	Tiền xe đạp	7.840.000	7.840.000	5.800.000	5.800.000	13.640.000	13.640.000
4	Tiền tiếng Anh người NN	132.692.000	132.692.000	106.596.000	106.596.000	239.288.000	239.288.000
5	Tiền Kỹ năng sống	84.592.000	84.592.000	44.999.000	44.999.000	129.591.000	129.591.000
6	Tiền vệ sinh	16.280.000	16.280.000	16.200.000	16.200.000	32.480.000	32.480.000
7	Tiền BHYT năm 2021	196.966.080	196.966.080			196.966.080	196.966.080